BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.640.973.772**	**13.810.650.204**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.077.430.586**	**120.787.542**
111	1. Tiền		1.077.430.586	120.787.542
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**10.781.495.086**	**10.902.691.361**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.649.479.502	1.903.572.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	775.881.550	776.102.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.956.785.267	9.977.334.267
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.600.651.233)	(1.754.318.026)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**181.404.680**	**186.527.881**
141	1. Hàng tồn kho		181.404.680	186.527.881
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.600.643.420**	**2.600.643.420**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	9	2.600.643.420	2.600.643.420
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**61.362.347.495**	**72.204.956.859**
220	**I . Tài sản cố định**		**3.738.157.580**	**4.259.244.864**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.738.157.580	4.259.244.864
222	*- Nguyên giá*		*12.722.251.747*	*12.764.464.473*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.984.094.167)*	*(8.505.219.609)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**11**	**13.490.579.024**	**12.962.933.061**
231	- Nguyên giá		15.874.999.267	14.736.054.958
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2.384.420.243)	(1.773.121.897)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**44.095.030.142**	**54.905.617.436**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		44.095.030.142	54.905.617.436
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**38.580.749**	**77.161.498**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		38.580.749	77.161.498
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**76.003.321.267**	**86.015.607.063**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**93.500.192.955**	**95.175.849.379**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**93.122.565.339**	**94.945.262.630**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	25.032.831.101	27.472.721.757
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	291.335.343	2.243.274.444
314	3. Phải trả người lao động		132.565.950	110.928.300
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	3.664.005.064	3.447.074.664
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	34.171.837.886	32.032.248.242
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	29.829.989.995	29.639.015.223
330	**II. Nợ dài hạn**		**377.627.616**	**230.586.749**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	377.627.616	230.586.749
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(17.496.871.688)**	**(9.160.242.316)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**(17.496.871.688)**	**(9.160.242.316)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		760.959.408	760.959.408
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.099.298.268	14.099.298.268
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(62.357.129.364)	(54.020.499.992)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(54.020.499.992)*	*(43.960.381.760)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(8.336.629.372)*	*(10.060.118.232)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**76.003.321.267**	**86.015.607.063**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ 120 - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Phạm Mạnh Hiếu	**Vũ Thị Phương Lan**	**Vũ Việt Hùng**
Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**8.593.723.365**	**7.879.229.524**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.593.723.365**	**7.879.229.524**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**2.528.730.310**	**3.170.555.869**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.064.993.055**	**4.708.673.655**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		596.323	1.823.703
22	6. Chi phí tài chính	22	3.817.810.705	13.269.263.864
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.817.810.705*	*3.807.782.303*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.316.917.894	1.838.491.730
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.069.139.221)**	**(10.397.258.236)**
31	9. Thu nhập khác	24	13.991.218.412	12.689.385.435
32	10. Chi phí khác	25	16.258.708.563	12.352.245.431
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(2.267.490.151)**	**337.140.004**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(8.336.629.372)**	**(10.060.118.232)**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(8.336.629.372)**	**(10.060.118.232)**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**(2.779)**	**(3.353)**

M.S.D.N: 0102833561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ 120
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Phạm Mạnh Hiếu	**Vũ Thị Phương Lan**	**Vũ Việt Hùng**
Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.063.379.832	9.586.111.459
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.904.402.805)	(5.273.435.042)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.725.725.420)	(1.928.681.511)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(47.871.629)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.027.397.866	13.209.580.039
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.753.122.509)	(14.528.294.473)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2.707.526.964***	***1.017.408.843***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.037.287.814)	(704.623.076)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.364	40.004.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		596.323	1.823.703
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.036.555.127)***	***(662.794.828)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(714.328.793)	(359.989.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(200.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(714.328.793)***	***(360.189.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**956.643.044**	**(5.574.985)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**120.787.542**	**126.362.527**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.077.430.586**	**120.787.542**

Phạm Mạnh Hiếu	**Vũ Thị Phương Lan**	**Vũ Việt Hùng**
Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020